



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 32 + 33

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26-02-2021	Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	3
05-3-2021	Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	51
09-3-2021	Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.	62
12-3-2021	Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý cấp viển thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	64

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

26-02-2021	Quyết định số 479/QĐ-UBND về việc cho Công ty cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh	76
------------	---	----

cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình - tại thị xã Phổ Yên (đợt 16).

04-3-2021	Quyết định số 578/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên.	80
05-3-2021	Quyết định số 582/QĐ-UBND về việc hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư, chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án: Diêm dân cư nông thôn xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên.	105
05-3-2021	Quyết định số 583/QĐ-UBND về việc chấm dứt hiệu lực pháp lý, thu hồi Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh, chấm dứt hoạt động dự án Khu dân cư mới Đồng Khốc, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên của Công ty cổ phần phát triển xây dựng 199 (nay là Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư MCC).	107
11-3-2021	Quyết định số 618/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Nhà máy Z131/Tổng cục công nghiệp quốc phòng, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo quy hoạch tại xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên.	109

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết
tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm
2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, thời hiệu, thẩm quyền và tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.
2. Người có thẩm quyền, cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thi hành quyết định cưỡng chế theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện theo quy định tại khoản 59 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) về sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) và Quy định này như sau:

1. Việc cưỡng chế phải tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự, an toàn, đúng quy định của pháp luật.

2. Thời điểm bắt đầu tiến hành cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính.

3. Không thực hiện cưỡng chế trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau; các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; trong thời gian 15 ngày trước và sau Tết nguyên đán; các ngày truyền thống đối với các đối tượng chính sách nếu họ là người bị cưỡng chế và các trường hợp đặc biệt khác làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, phong tục, tập quán tại địa phương.

4. Trước khi tổ chức cưỡng chế phải thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục và thuyết phục tổ chức, cá nhân liên quan tự nguyện, tự giác chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

5. Tôn trọng sự thỏa thuận của các bên liên quan, nếu thỏa thuận đó không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Việc thỏa thuận đó có thể thực hiện ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình thi hành quyết định.

Điều 4. Điều kiện thực hiện cưỡng chế quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện khi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 59 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP về bổ sung khoản 3 Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP như sau:

1. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không chấp hành quyết định và đã được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất tranh chấp đã vận động, thuyết phục mà không chấp hành.

2. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã được niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất tranh chấp.

3. Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành.

4. Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản.

Điều 5. Thời hiệu giải quyết tranh chấp lần hai và hiệu lực thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thời hiệu giải quyết tranh chấp lần hai và hiệu lực thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai thực hiện theo quy định của khoản 58 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP về bổ sung Điều 90a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP như sau:

1. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu hoặc không quá 45 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không có đơn gửi người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai lần hai thì quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần hai; đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn không quá 45 ngày thì quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần hai có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là Chủ tịch UBND cấp huyện) nơi có đất ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.

2. Việc tạm ngừng tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật chỉ được thực hiện khi có văn bản tạm đình chỉ của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương II
TỔ CHỨC THỰC HIỆN CƯỖNG CHẾ THI HÀNH
QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI

Điều 7. Tổ chức thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần một (hoặc lần hai) có hiệu lực thi hành mà một trong các bên tranh chấp không chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, UBND cấp huyện giao Thanh tra huyện (hoặc phòng Tài nguyên và Môi trường) xem xét, tổ chức cưỡng chế khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Cơ quan được giao tham mưu, chủ trì tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế và thành lập Ban thực hiện cưỡng chế.

Điều 8. Ban hành Quyết định cưỡng chế, quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế

1. Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cưỡng chế của UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp huyện giao Thanh tra huyện (hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường) chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã nơi có đất tranh chấp làm việc với các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan (nếu có) để động viên, tuyên truyền, thuyết phục, yêu cầu các bên chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật. Kết quả làm việc phải lập thành biên bản (*theo Mẫu số 1 phụ lục kèm theo*).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Thanh tra cấp huyện (hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường) phải báo cáo kết quả gửi kèm theo Biên bản làm việc với các bên tranh chấp trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế; báo cáo gồm có các nội dung cơ bản: Việc triển khai thực hiện; quá trình giải thích, tuyên truyền, thuyết phục; yêu cầu của các bên tranh chấp; nhận xét và kiến nghị ban hành quyết định cưỡng chế, quyết định thành lập Ban cưỡng chế, nếu đối tượng phải thực hiện không tự nguyện chấp hành (*theo Mẫu số 2 phụ lục kèm theo*).

3. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo quy định tại Khoản 2 Điều này, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, ban hành quyết định cưỡng chế (*theo Mẫu số 3 phụ lục kèm theo*).

4. Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế (*theo Mẫu số 4 phụ lục kèm theo*).

5. Thành phần Ban cưỡng chế

a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện là trưởng ban;

b) Thành viên đại diện cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, gồm: Thanh tra, tư pháp, tài nguyên và môi trường, tài chính kế hoạch, y tế, quản lý đô thị (hoặc kinh tế và hạ tầng); đại diện lãnh đạo, công chức địa chính, tư pháp UBND cấp xã nơi có đất và các thành viên khác do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định.

6. Trách nhiệm của Ban cưỡng chế

a) Thực hiện vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế;

b) Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai thì Ban cưỡng chế lập biên bản ghi nhận việc chấp hành. Việc thực hiện các nội dung trong quyết định giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện ngay sau khi lập biên bản dưới sự giám sát của Ban cưỡng chế;

c) Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai sau khi đã được vận động, thuyết phục thì Ban cưỡng chế tổ chức thực hiện cưỡng chế và buộc người bị cưỡng chế thực hiện các nội dung của quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

7. Thời gian cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai là không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày giao quyết định cưỡng chế cho người bị cưỡng chế. Trong trường hợp khó khăn, phức tạp Ban thực hiện cưỡng chế báo cáo và kiến nghị Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét gia hạn. Việc gia hạn chỉ được thực hiện một lần và thời gian gia hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định gia hạn.

Điều 9. Gửi, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế

1. Ngay sau khi ban hành quyết định cưỡng chế, quyết định thành lập Ban cưỡng chế, người có thẩm quyền cưỡng chế phải gửi cho Ban thực hiện cưỡng

chế, cơ quan tham mưu thực hiện cưỡng chế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; UBND cấp xã nơi có đất tranh chấp để phối hợp thực hiện.

2. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế, UBND cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế giao quyết định cưỡng chế cho người bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân có liên quan và lập biên bản giao nhận quyết định cưỡng chế (*theo Mẫu số 5 phụ lục kèm theo*). Quyết định cưỡng chế được giao trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm trong trường hợp người bị cưỡng chế cư trú ngoài địa bàn cấp huyện nơi quyết định cưỡng chế và thông báo cho người bị cưỡng chế biết.

3. Đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế cố tình không nhận thì người có thẩm quyền lập biên bản (*theo Mẫu số 5 phụ lục kèm theo và ghi rõ lý do không ký biên bản*) về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

4. Đối với trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định cưỡng chế đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế cố tình không nhận hoặc quyết định cưỡng chế đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị cưỡng chế hoặc có căn cứ cho rằng người bị cưỡng chế trốn tránh không nhận quyết định cưỡng chế thì được coi là quyết định đã được giao.

5. Quyết định cưỡng chế được niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất tranh chấp. Thời hạn niêm yết là 05 ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế. Việc niêm yết và kết thúc niêm yết phải được lập thành biên bản có xác nhận của Trưởng xóm, tổ dân phố, chính quyền địa phương nơi có đất tranh chấp (*theo Mẫu số 6 phụ lục kèm theo*).

6. Thời hạn thi hành quyết định cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày đối tượng bị cưỡng chế nhận quyết định cưỡng chế hoặc quyết định cưỡng chế đã được giao theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này; trường hợp quyết định cưỡng chế có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 15 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Điều 10. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch tiến hành cưỡng chế

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế, Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm thu thập thông tin, khảo sát hiện trạng nơi có đất tiến hành cưỡng chế, chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành cưỡng chế, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện cưỡng chế và lập dự toán kinh phí trình người ra quyết định cưỡng chế phê duyệt.

2. Đối với trường hợp cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành thì Ban thực hiện cưỡng chế gửi Văn bản xin ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường vào kế hoạch cưỡng chế trước khi Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch cưỡng chế.

3. Kế hoạch tiến hành cưỡng chế phải có các nội dung cơ bản về: Đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm cưỡng chế, phương pháp cưỡng chế; lực lượng tham gia, hỗ trợ; tổ chức và kinh phí thực hiện. Dự kiến các tình huống phát sinh và phương án ứng phó; phương án bố trí nơi ở cho người phải di chuyển chỗ ở khi thực hiện cưỡng chế (nếu có); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (*theo Mẫu số 7 phụ lục kèm theo*).

4. Sau khi kế hoạch tiến hành cưỡng chế được phê duyệt, Ban thực hiện cưỡng chế họp triển khai, phổ biến kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể đến các thành viên, lực lượng trực tiếp cưỡng chế, lực lượng tham gia cưỡng chế; ban hành thông báo cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; yêu cầu đối với người bị cưỡng chế, người có quyền và nghĩa vụ liên quan di dời tài sản, bất động sản, cây trồng, vật nuôi, công trình kiến trúc trên đất (sau đây gọi chung là tài sản) ra khỏi nơi thực hiện cưỡng chế trước khi bắt đầu tiến hành cưỡng chế (*theo Mẫu số 8 phụ lục kèm theo*).

5. Cơ quan công an có trách nhiệm đảm bảo trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế, lực lượng phòng cháy chữa cháy; Trường hợp cần thiết, Ban Cưỡng chế giao cho Cơ quan quân sự cấp huyện kiểm tra, rà soát chặt chẽ việc rà phá bom mìn tại khu vực cưỡng chế; Ban cưỡng chế phối

hợp với cơ quan báo chí, đài truyền thanh, đài truyền hình để kịp thời thông tin, tuyên truyền đến người dân.

Điều 11. Tổ chức thực hiện cưỡng chế

1. Trên cơ sở quyết định cưỡng chế, kế hoạch tiến hành cưỡng chế đã được phê duyệt, Ban thực hiện cưỡng chế phối hợp với các cơ quan tiến hành cưỡng chế ngoài thực địa với sự tham gia chứng kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, đại diện xóm, tổ dân phố nơi có đất cưỡng chế.

2. Trước khi bắt đầu việc cưỡng chế, người chủ trì cưỡng chế đọc, công bố công khai nội dung quyết định cưỡng chế, biện pháp cưỡng chế, thời hạn thực hiện việc cưỡng chế; nêu rõ quyền và nghĩa vụ của người bị cưỡng chế, người thực hiện cưỡng chế, người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

a) Trường hợp người bị cưỡng chế, người có nghĩa vụ liên quan cố tình vắng mặt thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện của UBND cấp xã và 02 người do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã giới thiệu chứng kiến;

b) Trước khi cưỡng chế, nếu người bị cưỡng chế tự nguyện chấp hành thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận việc chấp hành và phải được thành phần tham dự, người bị cưỡng chế ký tên hoặc điểm chỉ (*theo Mẫu số 9 phụ lục kèm theo*). Việc thực hiện các nội dung trong quyết định giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện ngay sau khi lập biên bản dưới sự giám sát của Ban thực hiện cưỡng chế;

c) Trường hợp nếu người bị cưỡng chế, người có nghĩa vụ liên quan không tự nguyện chấp hành thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận việc không tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực pháp luật (*theo Mẫu số 10 phụ lục kèm theo*); đồng thời tiếp tục tổ chức thực hiện vận động, thuyết phục, đối thoại và yêu cầu người bị cưỡng chế, người có nghĩa vụ liên quan có tài sản trên đất phải tự di dời tài sản ra khỏi nơi thực hiện cưỡng chế, nếu cố tình không thực hiện thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản vận động, thuyết phục, đối thoại không thành (*theo Mẫu số 11 phụ lục kèm theo*) và yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa người bị cưỡng chế ra khỏi nơi

cưỡng chế; đồng thời thực hiện tháo dỡ nhà, các công trình, vật kiến trúc, di dời tài sản, cây trồng, vật nuôi ra khỏi nơi cưỡng chế theo quy định;

d) Việc cưỡng chế phải được lập thành biên bản, giao cho người bị cưỡng chế một bản; biên bản phải được thành phần tham dự cưỡng chế ký tên; trường hợp người bị cưỡng chế vắng mặt hoặc từ chối ký biên bản thì phải ghi lý do vào biên bản (*theo Mẫu số 12 phụ lục kèm theo*).

3. Ngay sau khi thực hiện xong việc cưỡng chế ngoài thực địa, Ban thực hiện cưỡng chế đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền đo đạc và lập biên bản bàn giao đất tại thực địa cho người sử dụng hợp pháp, biên bản bàn giao đất phải có chữ ký của đại diện Ban thực hiện cưỡng chế, người nhận bàn giao đất và xác nhận của chính quyền địa phương (*theo Mẫu số 13 phụ lục kèm theo*).

4. Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cưỡng chế ngoài thực địa, Ban thực hiện cưỡng chế họp đánh giá kết quả thực hiện cưỡng chế và báo cáo kết quả cưỡng chế đến người ra quyết định cưỡng chế. Báo cáo kết quả cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai (*theo Mẫu số 14 phụ lục kèm theo*).

5. Căn cứ biên bản bàn giao đất của Ban thực hiện cưỡng chế, cơ quan có thẩm quyền tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Trường hợp đối tượng bị cưỡng chế, người có liên quan từ chối nhận tài sản thì Ban thực hiện cưỡng chế bàn giao tài sản theo biên bản đã lập khi cưỡng chế cho UBND cấp xã trông giữ, bảo quản theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan có trách nhiệm chủ trì thực hiện cưỡng chế thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để trông giữ, bảo quản tài sản, trừ các loại tài sản theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Quy định này. Khi bàn giao tài sản cho UBND cấp xã, Ban thực hiện cưỡng chế phải lập biên bản bàn giao.

Điều 12. Xử lý tài sản sau khi thực hiện quyết định cưỡng chế

Trường hợp người bị cưỡng chế, người có quyền và nghĩa vụ liên quan từ chối nhận tài sản đã được di dời khỏi nơi cưỡng chế, thì Ban thực hiện cưỡng chế xử lý như sau:

1. Đối với tài sản không bảo quản được, dễ hư hỏng (thủy sản, hoa màu, hàng tươi sống, thực phẩm và các vật phẩm khác) thì trong thời hạn 02 ngày, Ban thực hiện cưỡng chế thông báo cho chủ sở hữu tài sản nhận ngay sau khi tiến hành cưỡng chế.

a) Việc thông báo phải được lập biên bản, nếu người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản thì Ban thực hiện cưỡng chế chủ trì phối hợp với cơ quan tài chính hoặc tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập bán thanh lý tài sản; chủ tài sản phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại, chênh lệch giá đối với tài sản đó.

b) Việc bán tài sản không bảo quản được, dễ bị hư hỏng phải được lập thành biên bản, có chữ ký của thành phần tham gia bán tài sản, chủ sở hữu tài sản (nếu có), đại diện chính quyền địa phương, người chứng kiến, người mua tài sản (*theo Mẫu số 15 phụ lục kèm theo*).

c) Số tiền bán tài sản thu được, sau khi trừ các chi phí cho việc vận chuyển, bảo quản, xử lý tài sản sẽ được gửi tiết kiệm loại không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng và thông báo cho cá nhân, tổ chức có tài sản biết để nhận khoản tiền còn lại.

2. Đối với các tài sản như vật liệu nổ công nghiệp hoặc các tài sản khác mà người bị cưỡng chế không được phép quản lý, lưu giữ, sử dụng theo quy định của pháp luật thì Ban thực hiện cưỡng chế phải lập biên bản và bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật. Người bị cưỡng chế phải chịu toàn bộ các chi phí cho việc vận chuyển, quản lý, bảo quản tài sản.

3. Đối với tài sản bảo quản được, Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng từng loại tài sản và tạm giữ tài sản (*theo Mẫu số 16 phụ lục kèm theo*) và lập biên bản bàn giao để trông giữ, bảo quản tài sản tạm giữ cho UBND cấp xã nơi có đất tranh chấp hoặc cơ quan có trách nhiệm chủ trì thực hiện cưỡng chế thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để trông giữ, bảo quản tài sản; biên bản tạm giữ tài sản phải ký tên của đại diện bên bàn giao, bên nhận bảo quản tài sản tạm quản lý, chủ sở hữu tài sản, đại diện chính quyền địa phương hoặc 02 người chứng kiến (*theo Mẫu số 17 phụ lục kèm theo*).

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện cưỡng chế xong, Ban thực hiện cưỡng chế phải: Ban hành thông báo nhận tiền, tài sản cho người bị cưỡng chế, người có quyền và nghĩa vụ liên quan (*theo Mẫu số 18 phụ lục kèm theo*); niêm yết công khai thông báo tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế, thông báo thời gian, địa điểm để chủ sở hữu, người sử dụng hợp pháp nhận tiền, tài sản; việc niêm yết phải lập thành biên bản.

5. Trường hợp quá 06 tháng, kể từ ngày niêm yết công khai thông báo nhận tiền, tài sản quy định tại Khoản 4 Điều này mà chủ sở hữu tài sản không đến nhận tiền, tài sản thì cơ quan chủ trì cưỡng chế trình người ra quyết định cưỡng chế thành lập Hội đồng định giá tài sản để bán đấu giá theo quy định của pháp luật; số tiền thu được, sau khi trừ các chi phí cho việc bán đấu giá tài sản, vận chuyển, trông giữ, bảo quản, xử lý tài sản sẽ được gửi tiết kiệm loại không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng và thông báo cho cá nhân, tổ chức có tài sản biết để nhận khoản tiền đó. Đối với tài sản tạm quản lý nhưng không còn giá trị sử dụng hoặc không bán được thì cơ quan chủ trì cưỡng chế tham mưu người ra quyết định cưỡng chế thành lập hội đồng tiêu hủy gồm: Cơ quan chủ trì cưỡng chế là Chủ tịch hội đồng; đại diện cơ quan tài chính, tư pháp cùng cấp; đại diện cơ quan có liên quan là thành viên.

Điều 13. Tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành quyết định cưỡng chế

1. Việc tạm đình chỉ thi hành quyết định cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có quyết định tạm đình chỉ thi hành của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Khi hết thời hạn tạm đình chỉ thì quyết định cưỡng chế phải được tổ chức thi hành.

2. Việc đình chỉ thi hành quyết định cưỡng chế chỉ được thực hiện khi có quyết định của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Lưu trữ hồ sơ cưỡng chế

1. Chủ tịch UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn lưu trữ hồ sơ cưỡng chế. Hồ sơ cưỡng chế lưu trữ gồm có:

a) Đơn đề nghị cưỡng chế, Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật;

- b) Quyết định cưỡng chế;
- c) Quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế và Kế hoạch tiến hành cưỡng chế;
- d) Biên bản làm việc với các bên tranh chấp đất đai; biên bản giao nhận quyết định cưỡng chế; biên bản niêm yết công khai quyết định cưỡng chế; biên bản ghi nhận sự tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; biên bản ghi nhận việc không tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; biên bản vận động, thuyết phục, đối thoại không thành; biên bản cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; biên bản bàn giao đất cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; biên bản bán tài sản không bảo quản được, dễ hư hỏng trong quá trình cưỡng chế; biên bản tạm giữ tài sản trong quá trình cưỡng chế; biên bản bàn giao để trông giữ, bảo quản tài sản tạm giữ trong quá trình cưỡng chế và các biên bản khác (nếu có);
- đ) Thông báo cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; thông báo nhận tiền, tài sản cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai;
- e) Báo cáo kết quả làm việc với các bên tranh chấp đất đai; báo cáo kết quả cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai;
- g) Hình ảnh, thiết bị lưu trữ ghi hình, ghi âm (nếu có) và các văn bản khác.

2. Tài liệu trong hồ sơ phải đánh số thứ tự, lập bảng kê tài liệu. Trưởng Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản bàn giao tài liệu cho cơ quan chuyên môn cấp huyện được giao lưu trữ hồ sơ cưỡng chế theo quy định. Biên bản bàn giao tài liệu cưỡng chế thực hiện *theo Mẫu số 19 phụ lục kèm theo*.

Điều 15. Giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về việc cưỡng chế và xử lý việc lấn, chiếm đất đã cưỡng chế

1. Người bị cưỡng chế, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về việc cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về việc cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ tụng hành chính.

3. Người bị cưỡng chế, người có nghĩa vụ liên quan có hành vi lấn, chiếm đất đã bị cưỡng chế thì Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất bị cưỡng chế có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 208 Luật Đất đai năm 2013 và xử lý các vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai và các lĩnh vực chuyên ngành khác theo quy định, trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo với Chủ tịch UBND cấp huyện để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Kinh phí cưỡng chế

Kinh phí thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai do Nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai ban hành trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nếu không tự nguyện chấp hành và một trong các bên tranh chấp có đơn đề nghị cưỡng chế mà chưa tổ chức cưỡng chế thì thực hiện cưỡng chế theo Quy định này.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế; tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan chuyên môn cấp huyện có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch UBND cấp huyện và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo nhiệm vụ phân công và theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan Công an có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế; xây dựng kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình cưỡng chế, thống nhất với Ban thực hiện cưỡng chế các phương án bảo vệ; kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm an

toàn cho người, tài sản của nhà nước và của công dân trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế.

4. UBND cấp xã nơi thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm phối hợp với Ban thực hiện cưỡng chế, cơ quan, đơn vị có liên quan vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế; tổ chức thực hiện việc giao, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế; tham gia thực hiện cưỡng chế, phối hợp thực hiện di chuyển tài sản, bảo quản và lưu giữ tài sản theo nhiệm vụ được phân công và theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện cưỡng chế và Ban thực hiện cưỡng chế khi có yêu cầu.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm đơn đốc, kiểm tra và định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy định này về UBND tỉnh.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục
MỘT SỐ BIỂU MẪU TRONG THỰC HIỆN CƯỜNG CHẾ THI HÀNH
QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI

*(Kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Mã số	Mẫu biểu
Mẫu số 1	Biên bản làm với các bên tranh chấp đất đai <i>(do Thanh tra huyện hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tổ chức thực hiện)</i>
Mẫu số 2	Báo cáo kết quả làm việc với các bên tranh chấp đất đai <i>(do Thanh tra huyện hoặc phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì báo cáo)</i>
Mẫu số 3	Quyết định cưỡng chế
Mẫu số 4	Quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế
Mẫu số 5	Biên bản giao nhận quyết định cưỡng chế
Mẫu số 6	Biên bản niêm yết công khai quyết định cưỡng chế
Mẫu số 7	Kế hoạch tiến hành cưỡng chế
Mẫu số 8	Thông báo cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 9	Biên bản ghi nhận sự tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 10	Biên bản ghi nhận việc không tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 11	Biên bản vận động, thuyết phục, đối thoại không thành <i>(do Ban thực hiện cưỡng chế tổ chức thực hiện)</i>
Mẫu số 12	Biên bản cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 13	Biên bản bàn giao đất cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 14	Báo cáo kết quả cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 15	Biên bản bán tài sản không bảo quản được, dễ hư hỏng trong quá trình cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Mã số	Mẫu biểu
Mẫu số 16	Biên bản tạm giữ tài sản trong quá trình cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 17	Biên bản bàn giao để trông giữ, bảo quản tài sản tạm giữ trong quá trình cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 18	Thông báo nhận tiền, tài sản cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai
Mẫu số 19	Biên bản bàn giao hồ sơ cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Làm việc với các bên tranh chấp đất đai
(do Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức thực hiện)

Thực hiện Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... / ... /... của (4) ... về việc giải quyết tranh chấp đất đai;

Hôm nay, vào hồi.... giờ ... ngày .../.../..., tại (5),

I. CHÚNG TÔI GỒM:

1. Đại diện (2).....

- Ông (bà) chức vụ.....

-

2. Đại diện UBND xã.....

- Ông (bà) chức vụ (nếu có)

-

3. Đại diện UBMT Tổ quốc xã.....

- Ông (bà) chức vụ..... (nếu có)

-

4. Các bên tranh chấp

- Ông (bà) chức vụ (nếu có)

-

5. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan

- Ông (bà) chức vụ (nếu có)

-

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC (

.....

.....

III. KẾT QUẢ LÀM VIỆC (7)

.....

.....

Biên bản gồm ...trang, được lập thành bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người tham gia nghe, xem lại, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; đã giao cho người/đại diện có tên trên 01 bản./.

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN
 TỔ CHỨC TRANH CHẤP**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI CÓ QUYỀN
VÀ NGHĨA VỤ LIÊN QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN UBND (1)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

-
- (1). Tên cơ quan chủ quản.
 - (2). Tên cơ quan được giao chủ trì.
 - (3). Ghi tên địa danh.
 - (4). Chức danh, cơ quan ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.
 - (5). Ghi nơi lập biên bản làm việc.
 - (6). Ghi nội dung làm việc: Vận động, giải thích, thuyết phục các bên chấp hành quyết định; ý kiến của các bên.
 - (7). Ghi kết quả làm việc.

Mẫu số 2

..... (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

..... (2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-PTNMT

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO**Kết quả làm việc với các bên tranh chấp đất đai**

Thực hiện Quyết định số/QĐ-UBND ngày ... /... /... của (4) ... về việc giải quyết tranh chấp đất đai;

... (2) báo cáo kết quả vận động, thuyết phục chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai như sau:

1. Việc triển khai thực hiện:
2. Quá trình vận động thuyết phục, kết quả:
3. Yêu cầu của các bên tranh chấp:
4. Nhận xét và kiến nghị (5):

Hồ sơ kèm: Biên bản làm việc với các bên tranh chấp đất đai.

Trên đây là Báo cáo của (2).... về kết quả làm việc với các bên tranh chấp, người có quyền và nghĩa vụ liên quan./.

Nơi nhận:

- UBND cấp huyện nơi có đất tranh chấp;
- (4);
- Lưu:...

.....

*(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên và đóng dấu)**(1). Tên cơ quan chủ quản.**(2). Tên cơ quan được giao chủ trì.**(3). Ghi tên địa danh.**(4). Chức danh, cơ quan ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.**(5). Nhận xét và kiến nghị ban hành Quyết định cưỡng chế.*

Mẫu số 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
..... (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

(2)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH**Cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;**Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;**Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;**Căn cứ Quyết định số .../2020/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;**Để bảo đảm thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số ... /QĐ- ngày ... tháng ... năm ... do (3)... ký;**Theo đề nghị của Chánh Thanh tra hoặc Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ... /TTr-..... ngày ... tháng ... năm ...;**Tôi: ..., chức vụ: ...,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số .../QĐ- ngày ... tháng ... năm của (3) đối với:

Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinhQuốc tịch:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD
số:Cấp ngày: Nơi cấp:

- Nội dung cưỡng chế:

- Lý do cưỡng chế:

- Biện pháp cưỡng chế gồm:(4).

- Thời gian thực hiện:... (5), kể từ ngày nhận được Quyết định này.

- Địa điểm thực hiện:..... (6).

- Cơ quan chủ trì cưỡng chế:

- Cơ quan phối hợp:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao/Gửi cho ông (bà)/tổ chức ...(7) để chấp hành.

Ông (Bà)/Tổ chức bị cưỡng chế có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Giao...(8) để tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- (3)
- Lưu: VT.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1). Tên cấp huyện.

(2). Ghi tên địa danh.

(3). Chức danh, cơ quan ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

(4). Ghi rõ biện pháp cưỡng chế được áp dụng.

(5). Ghi rõ thời gian tổ chức cưỡng chế.

(6). Ghi rõ địa điểm tổ chức cưỡng chế.

(7). Ghi họ tên, chức vụ, đơn vị người thi hành Quyết định (người bị cưỡng chế).

(8). Ghi rõ tên cơ quan chủ trì cưỡng chế; cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

ỦY BAN NHÂN DÂN
..... (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

(2)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số .../2020/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch UBND (1) ... cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai;

Xét đề nghị của Chánh thanh tra hoặc Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số .../TTr-... ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch... (3) về việc giải quyết tranh chấp đất... gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông (bà).....Phó Chủ tịch UBND huyện (thị xã, thành phố) - Trưởng Ban;

2. Ông (bà).....Trưởng phòng TN-MT huyện (thị xã, thành phố) - Phó Trưởng Ban;

3. Ông (bà).....Chánh Thanh tra, huyện (thị xã, thành phố) - Thành viên;

4. Ông (bà).....Trưởng phòng Tài chính - Thành viên;

5. Ông (bà).....Trưởng phòng Tư pháp - Thành viên;

6. Ông (bà).....Trưởng phòng..... - Thành viên;

7. Ông (bà).....Chủ tịch UBND xã, (phường, thị trấn) - Thành viên;

8. Ông (bà)..... Chủ tịch UBMT tổ quốc xã, phường, thị trấn.....-
Thành viên;

9. Ông (bà) Trưởng xóm, tổ dân phố..... - Thành viên.

.....

Điều 2.

1. Ban thực hiện cưỡng chế có nhiệm vụ.....(4)

2. Ban thực hiện cưỡng chế tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông (bà) có tên tại Điều 1, ..(5),.. (6).. và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- (3);
- Lưu: VT.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1). Tên cấp huyện.

(2). Ghi tên địa danh.

(3). Ghi tên cơ quan ban hành quyết định.

(4). Nhiệm vụ của Ban thực hiện cưỡng chế.

(5). Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cưỡng chế.

(6). Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là người bị cưỡng chế.

ỦY BAN NHÂN DÂN
..... (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(2)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN
Giao nhận quyết định cưỡng chế

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... /.../ ..., tại (3)....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện UBND (1).....

- Ông (bà).....chức vụ

2. Đại diện người bị cưỡng chế

- Ông (bà) (chức vụ, đơn vị công tác nếu là tổ chức) địa chỉ

Đã giao Quyết định số/QĐ-UBND ngày ... /.../.... của Chủ tịch UBND ... (4) cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

Việc giao nhận Quyết định hoàn thành hồi ... giờ ... ngày .../.../ ...,

Biên bản giao nhận Quyết định cưỡng chế đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe, ký xác nhận; biên bản được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản gửi cho Ban thực hiện cưỡng chế./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG

(Xác nhận, ký và ghi rõ họ tên, chức vụ)

(1). Tên cấp xã.

(2). Ghi tên địa danh.

(3). Ghi địa chỉ nơi gửi Quyết định cưỡng chế.

(4). Ghi tên cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế.

Trường hợp người nhận quyết định cưỡng chế không nhận thì ghi rõ lý do không ký biên bản, có xác nhận của chính quyền địa phương để làm căn cứ giải quyết tiếp theo.

ỦY BAN NHÂN DÂN
..... (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(2)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN
Về việc niêm yết công khai quyết định cưỡng chế

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... / .../, tại (3)....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện UBND xã (1)

- Ông (bà)chức vụ

2. Đại diện UBMT Tổ quốc Việt Nam (1)

- Ông (bà)chức vụ

3. Đại diện xóm, tổ dân phố

- Ông (bà)chức vụ

Lập biên bản về việc niêm yết công khai Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... / ... / ... của Chủ tịch UBND ... (5) cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai .

Thời gian niêm yết: Từ ngày...tháng...năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm

Biên bản gồm ... trang, được lập thành ... bản có nội dung, giá trị như nhau; được công nhận là đúng và giao cho các bên có tên trên, Ban thực hiện cưỡng chế 01 bản./.

ĐẠI DIỆN UBND (1)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN UBMT
TỔ QUỐC VIỆT NAM....(1)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG XÓM/TỔ DÂN PHỐ)
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1). Tên cấp xã.

(2). Ghi tên địa danh.

(3). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.

(4). Ghi bản (hoặc thôn, tổ dân phố ...)

(5). Tên cấp huyện.

ỦY BAN NHÂN DÂN...(1)
BAN THỰC HIỆN CƯỠNG CHẾ
(Theo Quyết định số:.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(3)....., ngày.....tháng.....năm

Số:/KH-BTHCC

KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH CƯỠNG CHẾ

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /.../ của Chủ tịch UBND ... (1) cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... /.../ của Chủ tịch UBND ... (1) về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, Ban thực hiện cưỡng chế lập kế hoạch tiến hành cưỡng chế như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích
2. Yêu cầu

II. NỘI DUNG CƯỠNG CHẾ

..... (4)

III. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH CƯỠNG CHẾ

..... (5)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tiến độ thực hiện.
2. Chế độ thông tin, báo cáo.
3. Thành viên tiến hành cưỡng chế; lực lượng tham gia hỗ trợ.
4. Điều kiện vật chất đảm bảo thực hiện cưỡng chế.
5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
6. Những vấn đề khác (nếu có)

PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI RA
QUYẾT ĐỊNH CƯỠNG CHẾ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

TRƯỞNG BAN THỰC HIỆN
CƯỠNG CHẾ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(1). Tên cấp huyện ban hành Quyết định cưỡng chế.

(2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.

(3). Ghi tên địa danh.

(4). Đối tượng, nội dung, thời gian, địa điểm cưỡng chế; dự kiến các tình huống phát sinh và phương án ứng phó;

(5). Phương pháp, cách thức tiến hành cưỡng chế.

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB-BTHCC (3)....., ngày.....tháng.....năm

THÔNG BÁO

Cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /... /... của ... (4) cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../... của ... (4) về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai,

Ban thực hiện cưỡng chế thông báo cưỡng chế thi hành Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /... /... của (5)... về việc giải quyết tranh chấp đất đai đối với:

1. Người bị cưỡng chế: (6)

Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:...

Cấp ngày: Nơi cấp:

2. Thời gian, địa điểm cưỡng chế

- (7)

- (8)

Ban thực hiện cưỡng chế yêu cầu đối với người bị cưỡng chế, người có quyền và nghĩa vụ liên quan di dời xong tài sản trên đất ra khỏi nơi thực hiện cưỡng chế trước khi bắt đầu tiến hành cưỡng chế.

Trên đây là thông báo của Ban thực hiện cưỡng chế về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai để người bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan biết thực hiện./.

Nơi nhận:

- Người bị cưỡng chế;
- Thành viên Ban thực hiện cưỡng chế;
- Người ban hành Quyết định cưỡng chế (b/c);
- Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì;
- UBND cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế;
- UBND cấp huyện nơi thực hiện cưỡng chế;
-
- Lưu:.....

**TRƯỞNG BAN THỰC HIỆN
CƯỖNG CHẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.

(2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.

- (3). Ghi tên địa danh.
- (4). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.
- (5). Chức danh, cơ quan ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.
- (6). Ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, địa chỉ, số giấy CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân; tên, địa chỉ, số Quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh đối với tổ chức bị cưỡng chế.
- (7). Ghi thời gian bắt đầu tiến hành cưỡng chế.
- (8). Ghi địa điểm cưỡng chế.

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Ghi nhận sự tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Hôm nay, ngày .../.../... tại (4)....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../... của Chủ tịch UBND ... (5)

Ông (bà) chức vụ

Ông (bà) chức vụ

2. Đại diện UBND (6)

Ông (bà) chức vụ

3. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (6)

Ông (bà) chức vụ

4. Người bị cưỡng chế

- Ông (bà) (chức vụ, đơn vị công tác nếu là tổ chức) địa chỉ

5. Cơ quan, tổ chức phối hợp (nếu có):

Ông (bà) chức vụ

Sau khi vận động, thuyết phục người bị cưỡng chế, ông (bà)/tổ chức có tên trong Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../.../... của ... (5) đã tự nguyện thực hiện Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

- Nội dung sự tự nguyện thi hành gồm: (7)

- Thời gian thực hiện: (8), kể từ ngày lập biên bản.

Biên bản gồm trang, được lập thành bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người tham gia nghe, xem lại, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; đã giao cho người bị cưỡng chế và các cơ quan có tên trên 01 bản./.

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC BỊ CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
UBMT TỎ QUỐC VIỆT NAM (6).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN
UBND (6).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PHỐI HỢP
(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ nếu có)

ĐẠI DIỆN
BAN THỰC HIỆN CƯỠNG CHẾ
(Ký, ghi rõ họ tên)

- (1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.
- (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.
- (3). Ghi tên địa danh .
- (4). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.
- (5). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.
- (6). Ghi tên xã, phường, thị trấn.
- (7). Ghi đầy đủ cụ thể từng vấn đề, nội dung phải thực hiện.
- (8). Ghi số ngày thực hiện, nhưng không quá 03 ngày.

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Ghi nhận việc không tự nguyện chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Hôm nay, ngày ... /... /..., tại (4)....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../... của (5)

Ông (bà) chức vụ

Ông (bà) chức vụ

2. Đại diện UBND (6)

Ông (bà) chức vụ

3. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (6)

Ông (bà) chức vụ

4. Người bị cưỡng chế

- Ông (bà) (chức vụ, đơn vị công tác nếu là tổ chức) địa chỉ

5. Với sự chứng kiến của: (7).....

Ông (bà) chức vụ

Ngày .../.../... Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../... của(5) ... đã có Biên bản ghi nhận sự tự nguyện thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai với ông (bà)/tổ chức ... có tên trong Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /.../ ... của ... (5) về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai. Đến nay ông (bà)/tổ chức ... chưa thực hiện đầy đủ các nội dung giải quyết tranh chấp đất đai tại Quyết định số/QĐ-UBND ngày ... /... /... của... về việc giải quyết tranh chấp đất đai;

Cụ thể gồm (8).....

.....

Biên bản gồm trang, được lập thànhbản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người tham gia nghe, xem lại, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; đã giao cho người bị cưỡng chế và các cơ quan có tên trên 01 bản./.

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC BỊ CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
UBMT TỔ QUỐC VIỆT NAM (6).....**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
UBND (6).....**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN (NẾU CÓ)
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
BAN THỰC HIỆN CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

-
- (1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.
 - (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.
 - (3). Ghi tên địa danh.
 - (4). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.
 - (5). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.
 - (6). Ghi tên xã, phường, thị trấn
 - (7). Ghi họ tên, tên, địa chỉ, năm sinh, số chứng minh nhân dân (nếu có) của người kiến.
 - (8). Ghi các nội dung chưa thực hiện.

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Vận động, thuyết phục, đối thoại không thành
(do Ban thực hiện cưỡng chế tổ chức thực hiện)

Hôm nay, ngày ... /... /..., tại (4)....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số/QĐ-UBND
ngày .../.../.... của (5)

Ông (bà) chức vụ

Ông (bà) chức vụ

.....

2. Đại diện UBND (6)

Ông (bà) chức vụ

.....

3. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (6)

Ông (bà) chức vụ

4. Người bị cưỡng chế

- Ông (bà) (chức vụ, đơn vị công tác nếu là tổ chức) địa chỉ

5. Với sự chứng kiến của: (7) (nếu có)

Ông (bà) chức vụ

.....

Chúng tôi đã vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế là ông (bà)/tổ chức có tên trong Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /.../.... của ...(5) nhưng ông (bà)/tổ chức không tự nguyện thực hiện Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

Biên bản gồm trang, được lập thành bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người tham gia nghe, xem lại, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; đã giao cho người bị cưỡng chế và các cơ quan có tên trên 01 bản./.

CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC BỊ CƯỠNG CHẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
UBMT TỔ QUỐC VIỆT NAM (6).....
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
UBND (6).....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN (NẾU CÓ)
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
BAN THỰC HIỆN CƯỠNG CHẾ
(Ký, ghi rõ họ tên)

-
- (1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.*
 - (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.*
 - (3). Ghi tên địa danh.*
 - (4). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.*
 - (5). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.*
 - (6). Ghi tên xã, phường, thị trấn.*
 - (7). Ghi họ tên, tên, địa chỉ, năm sinh, số chứng minh nhân dân (nếu có) của người kiến.*

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /... /.... của ... (4) về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... /.. /...của ... (4) về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai,

Hôm nay, ngày ... /... /..., tại (5)....., chúng tôi gồm:

1. Thành phần Ban thực hiện cưỡng chế

- Ông (bà) chức vụ

2. Cơ quan phối hợp: (Họ tên, chức vụ, đơn vị) (6)

Với sự chứng kiến của: (Họ tên, địa chỉ, chức vụ, CMND số nếu có)

Tiến hành cưỡng chế thực hiện Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đối với (7) Ông (Bà)/Tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Cấp ngày: Nơi cấp:

Biện pháp cưỡng chế gồm: (8)

Diễn biến quá trình cưỡng chế:

Kết quả cưỡng chế:

Thái độ chấp hành của người/đại diện tổ chức bị cưỡng chế:

Việc cưỡng chế kết thúc hồi.... giờ ngày ... tháng ... năm

Biên bản gồm ... trang, được lập thành ... bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người tham gia nghe, xem lại, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; đã giao cho người/đại diện tổ chức bị cưỡng chế 01 bản./.

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC BỊ CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
PHỐI HỢP CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ nếu có)

**TRƯỞNG BAN THỰC HIỆN
CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH CƯỖNG
CHẾ HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC
GIAO CHỦ TRÌ CƯỖNG CHẾ
(NẾU CÓ)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- (1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.
- (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.
- (3). Ghi tên địa danh.
- (4). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.
- (5). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.
- (6). Ghi rõ họ tên, cấp bậc, chức vụ, cơ quan của người tham gia cưỡng chế.
- (7). Ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, địa chỉ, số giấy CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân/tên, địa chỉ, số Quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh đối với tổ chức bị cưỡng chế.
- (8). Ghi rõ biện pháp cưỡng chế đã áp dụng.

Mẫu số 13

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Bản giao đất cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /... /.... của ... về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... / ... /.... của ... về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai,

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... /.../.... tại (4), chúng tôi gồm:

1. Đại diện Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../.../20...

- Ông (bà) chức vụ

2. Đại diện đối tượng nhận bàn giao đất

- Ông (bà) chức vụ (nếu có).....

3. Đại diện UBND (5)

- Ông (bà) chức vụ

4. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.....

Tiến hành bàn giao đất cho người sử dụng hợp pháp cụ thể như sau:(6)

Biên bản lập xong hồi ... giờ ... ngày ... /... /..., gồm ... trang, được lập thành ... bản có nội dung, giá trị như nhau; được công nhận là đúng và giao cho các bên có tên trên, Ban thực hiện cưỡng chế 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN ĐỐI TƯỢNG
NHẬN BÀN GIAO ĐẤT**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN UBND (5)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN
BAN THỰC HIỆN CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.

(2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.

(3). Ghi tên địa danh.

(4). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.

(5). Ghi tên cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế.

(6). Ghi cụ thể nội dung bàn giao đất (đối tượng (tổ chức, cá nhân) được nhận đất, diện tích đất, sơ đồ thửa đất kèm theo...).

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-BTHCC

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO

Báo cáo kết quả cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của(4) về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của ... (4) về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../.... Ban thực hiện cưỡng chế đã tiến hành cưỡng chế tại(5)

Quá trình cưỡng chế, Ban thực hiện cưỡng chế đã làm việc với (6) và tiến hành cưỡng chế.

Sau đây là kết quả cưỡng chế:

- 1(7)
2. Kết quả cưỡng chế (8)
3. Thuận lợi, khó khăn trong thực hiện cưỡng chế
4. Bài học kinh nghiệm
5. Kiến nghị (nếu có)

Trên đây là Báo cáo kết quả cưỡng chế theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày.../.../.... của Chủ tịch UBND

Nơi nhận:

- (4);
- (9);
- Lưu:...

TRƯỞNG BAN THỰC HIỆN CƯỖNG CHẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- (1). Tên Cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.
- (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.
- (3). Ghi tên địa danh.
- (4). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định;
- (5). Tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế.
- (6). Tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).
- (7). Khái quát đặc điểm tình hình, quá trình thực hiện cưỡng chế.
- (8). Các nội dung đã tiến hành cưỡng chế: Mô tả kết quả cưỡng chế.
- (9). Cơ quan giao chủ trì cưỡng chế; cơ quan ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và cơ quan có liên quan;

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Bán tài sản không bảo quản được, dễ hư hỏng trong quá trình cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /... /.... của ... (4) về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... /.. /...của ... (4) về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai,

Hôm nay, ngày ... /... /..., tại (5)....., chúng tôi gồm:

1. Thành phần bán tài sản không bảo quản được, dễ hư hỏng

1.1. Đại diện Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../.../....

- Ông (bà) chức vụ

1.2. Đại diện cơ quan tài chính:

- Ông (bà) chức vụ

2. Đại diện chính quyền địa phương (UBND cấp xã)

- Ông (bà) chức vụ

3. Người chứng kiến

- Ông (bà) chức vụ

4. Tên và địa chỉ đơn vị thu mua tài sản;

- Ông (bà) địa chỉ

Đã thực hiện việc bán, mua tài sản không bảo quản được, dễ hư hỏng trong quá trình cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai gồm:

- Số lượng (nếu thống kê được),
- Trọng lượng,
- Giá đối với từng loại tài sản,
- Chủ sở hữu tài sản (nếu có giấy tờ, chứng cứ xác định được chủ sở hữu);

- Tổng số tiền bán được.

Biên bản lập xong hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm , gồm trang, được lập thànhbản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng, cùng ký tên dưới đây; đã giao cho người/đại diện tổ chức có tài sản bị tạm giữ, Ban thực hiện cưỡng chế 01 bản./.

NGƯỜI MUA TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

(Ký, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN
BAN THỰC HIỆN CƯỖNG CHẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị)

NGƯỜI LÀM CHỨNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN TÀI CHÍNH**

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

- (1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.
- (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.
- (3). Ghi tên địa danh.
- (4). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.
- (5). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Tạm giữ tài sản trong quá trình cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /... /.... của ... (4) về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... /... / của ... (4) về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai,

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... /... /..., tại (5)...., chúng tôi gồm:

1. Đại diện Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../.../...

- Ông (bà) chức

vụ

2. Với sự chứng kiến của: (họ tên, địa chỉ, chức vụ, CMND số (nếu có))

.....
 ...

.....
 ...

Tiến hành tạm giữ tài sản cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai: (6)

Ông (bà)/tổ chức:

Ngày ... tháng ... năm sinh Quốc tịch:

Địa chỉ:

Giấy CMND hoặc hộ chiếu/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Cấp ngày: Nơi cấp:

Tài sản tạm giữ: (7)

Ngoài những tài sản nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác. Ý kiến của cá nhân/đại diện có tài sản bị tạm giữ:

.....

Ý kiến trình bày của người làm chứng:

.....

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

.....

Biên bản lập xong hồi ... giờ ... ngày ... /... /..., gồm trang, được lập thành bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng, cùng ký tên dưới đây; giao cho người/đại diện tổ chức có tài sản bị tạm giữ, Ban thực hiện cưỡng chế, thành viên có tên nêu trên 01 bản.

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN
 TỔ CHỨC BỊ CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LÀM CHỨNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN
 BAN THỰC HIỆN CƯỖNG CHẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị)

**NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH CƯỖNG CHẾ
 HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO CHỦ TRÌ CƯỖNG CHẾ (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- (1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.
- (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.
- (3). Ghi tên địa danh.
- (4). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.
- (5). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.
- (6). Ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, địa chỉ, số giấy CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân bị tạm giữ tang vật, phương tiện/tên, địa chỉ, số Quyết định thành lập hoặc ĐKKD đối với tổ chức bị tạm giữ tang vật, phương tiện.
- (7). Ghi rõ tên, số lượng, đặc điểm, tình trạng, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại tài sản; chủ sở hữu tài sản (nếu có giấy tờ, chứng cứ xác định được chủ sở hữu) (nếu nhiều thì lập bản thống kê riêng).

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Bàn giao để trông giữ, bảo quản tài sản tạm giữ trong quá trình cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /... /.... của ... (4) về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... /... / của ... (4) về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai,

Hôm nay, hồi... giờ ... ngày ... /... /.., tại (5)...., chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên bàn giao (6)

- Ông (bà) chức vụ

2. Bên nhận bảo quản tài sản tạm quản lý (7)

- Ông (bà) chức vụ

3. Đại diện chính quyền địa phương (nếu bàn giao tài sản cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để trông giữ, bảo quản tài sản)

- Ông (bà) chức vụ

4. Đại diện chủ sở hữu tài sản

- Ông (bà) chức vụ

5. Với sự chứng kiến của: (họ tên, địa chỉ, chức vụ, CMND số nếu có) (8)

.....

Tiến hành bàn giao tài sản đã tạm giữ theo Biên bản Tạm giữ tài sản trong quá trình cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai ngày .../.../... của Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../.../20... của để trông giữ, bảo quản gồm:

(9)

Biên bản lập xong hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm , gồm trang, được lập thành bản có nội dung, giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên

trên cùng nghe, công nhận là đúng, cùng ký tên dưới đây; giao cho chủ sở hữu tài sản, Ban thực hiện cưỡng chế, thành viên có tên nêu trên 01 bản.

**CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN
CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN NHẬN BÀN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN BÀN GIAO
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên)

**NGƯỜI LÀM CHỨNG/HOẶC ĐẠI
DIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)

- (1). Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
- (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.
- (3). Ghi tên địa danh.
- (4). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.
- (5). Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.
- (6). Ghi rõ tên cơ quan bàn giao (Ban thực hiện cưỡng chế hoặc cơ quan được giao chủ trì).
- (7). Ghi rõ tên cơ quan nhận bàn giao (UBND cấp xã hoặc tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để trông giữ, bảo quản tài sản).
- (8). Người chứng kiến nếu có.
- (9). Ghi rõ tên, số lượng, đặc điểm, tình trạng, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại tài sản; chủ sở hữu tài sản (nếu có giấy tờ, chứng cứ xác định được chủ sở hữu) (nếu nhiều thì lập bản thống kê riêng).

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB-BTHCC (3)....., ngày.....tháng.....năm

THÔNG BÁO

Thông báo nhận tiền, tài sản cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Thực hiện Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... /... /.... của ... (4) về việc cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... / ... /.... của ... (4) về việc thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai,

Ban thực hiện cưỡng chế theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày của (4)... thông báo để chủ sở hữu, người sử dụng hợp pháp đến nhận tiền, tài sản.

1. Thời gian đến nhận

(5)

2. Địa điểm đến nhận

(6)

Ban thực hiện cưỡng chế thông báo để chủ sở hữu, người sử dụng hợp pháp tiền, tài sản biết chủ động bố trí đến theo địa điểm và thời gian trên./.

TRƯỞNG BAN THỰC HIỆN CƯỠNG CHẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Người bị cưỡng chế;
- Người ban hành Quyết định cưỡng chế (b/c);
- Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì;
- UBND cấp xã nơi thực hiện cưỡng chế;
- UBND cấp huyện nơi thực hiện cưỡng chế;
-
- Lưu: VT,...

- (1). Tên Cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.
- (2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.
- (3). Ghi tên địa danh.
- (4). Chức danh, cơ quan của người ra quyết định.
- (5). Ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm đến nhận tiền, tài sản.
- (6). Ghi địa điểm cụ thể để đến nhận tiền, tài sản.

Mẫu số 19

..... (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(3)....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN

Bàn giao hồ sơ cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

Vào hồi giờ.....ngày .../.../....., tại(4), chúng tôi gồm:

1. Đại diện(2):

- Ông (bà) chức vụ

2. Đại diện(5):

- Ông (bà) chức vụ

Đã bàn giao hồ sơ cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai cho(5) để lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ có trang (có danh mục hồ sơ kèm theo).

Việc giao nhận hồ sơ hoàn thành hồi giờ ngày .../.../.....

Biên bản bàn giao hồ sơ, tài liệu đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1). Tên cơ quan ban hành Quyết định cưỡng chế.

(2). Tên Ban thực hiện cưỡng chế.

(3). Ghi tên địa danh.

(4). Địa điểm bàn giao hồ sơ.

(5). Tên đơn vị có nhiệm vụ lưu trữ hồ sơ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra,
giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2010;

Căn cứ Luật Cảnh tranh năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Căn cứ Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BCT ngày 24/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2377/TTr-SCT ngày 29/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2021 và thay thế Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của Ủy ban

nhân dân tỉnh ban hành Quy định phối hợp liên ngành trong công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm
2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Những nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh theo phương thức đa cấp không quy định trong Quy chế này, các cơ quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình và quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan: Sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (*sau đây viết tắt là UBND cấp huyện*); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (*sau đây viết tắt là UBND cấp xã*).

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của pháp luật.

2. Việc phối hợp kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời và không gây phiền hà, cản trở hoạt

động bình thường của các doanh nghiệp có tổ chức hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Việc tổ chức phối hợp lực lượng thanh tra, kiểm tra, xử lý theo từng vụ việc căn cứ vào nguồn thông tin, công tác kiểm tra và phải do Lãnh đạo cơ quan đó có yêu cầu bằng văn bản và được sự nhất trí của Lãnh đạo cơ quan nhận được đề nghị phối hợp (*trừ trường hợp vi phạm bắt quả tang*).

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp tại địa phương.

2. Cung cấp thông tin, phối hợp giải quyết, xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp cho các cán bộ, doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp, người dân trên địa bàn tỉnh biết, thực hiện.

4. Tham mưu, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật của cấp trên đối với hoạt động quản lý nhà nước về kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh; đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 5. Phương thức phối hợp

1. Cử cán bộ, công chức làm đầu mối, lập danh sách gửi về Sở Công Thương để phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện.

2. Để đảm bảo công tác phối hợp được thông suốt, thuận tiện, các cơ quan có thể trao đổi thông tin bằng hình thức trao đổi trực tiếp, bằng văn bản hoặc thông qua các phương tiện thông tin liên lạc điện thoại, email.

3. Đối với từng chuyên đề, vụ việc cụ thể cần huy động sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Cơ quan chủ trì tổ chức đoàn kiểm tra liên ngành triển khai công tác thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm: Bảo đảm tính pháp lý và trình tự thủ tục đối với các vụ việc tiến hành thanh tra, kiểm tra; chịu trách nhiệm về chi phí trong quá trình tổ chức thanh tra, kiểm tra theo quy định hiện hành, kết quả thực hiện gửi Sở

Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

4. Tổ chức hội nghị thống nhất nội dung, kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

Điều 6. Sở Công Thương

1. Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận và giải quyết đơn thư tố cáo, phản ánh, khiếu nại của tổ chức, cá nhân có nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hoặc chủ trì thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành kiểm tra, xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp. Thông báo, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Thường xuyên, chủ động giám sát hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh nếu phát hiện vi phạm báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cập nhật và công bố thường xuyên, kịp thời danh sách doanh nghiệp hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp, thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trên trang thông tin điện tử của Sở Công Thương để phục vụ các cơ quan có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý đối với doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp.

5. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong công tác tuyên truyền, phổ biến Quy chế phối hợp giữa các cơ quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

6. Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về bán hàng đa cấp; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp cho tổ chức, cá nhân tham gia bán hàng đa cấp;

7. Tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu, gửi Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật; về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, những quy định không phù hợp với tình hình thực tế trong việc thanh tra, kiểm tra giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Sở Y tế

1. Phối hợp với cơ quan chủ trì thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm về việc không đáp ứng điều kiện kinh doanh các mặt hàng của tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định; xử lý vi phạm pháp luật trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, mỹ phẩm và sản phẩm khác của tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh có liên quan đến dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền theo các quy định của pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Y tế.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý theo thẩm quyền đối với hoạt động quảng cáo, hội nghị, hội thảo, tuyên truyền cung cấp thông tin về các mặt hàng mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác của doanh nghiệp bán hàng đa cấp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát (*hàng năm hoặc đột xuất*) về việc đáp ứng điều kiện kinh doanh sản phẩm đối với các mặt hàng kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp thuộc lĩnh vực quản lý.

Điều 8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Phối hợp với cơ quan chủ trì trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh đối với các loại sản phẩm, hàng hóa thuộc ngành phụ trách.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền đối với hoạt động quảng cáo, hội nghị, hội thảo, tuyên truyền, cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý được pháp luật quy định.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, hàng hóa thuộc ngành phụ trách khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch (hàng năm hoặc đột xuất) thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về việc đáp ứng điều kiện kinh doanh các hàng hóa của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Sở Ngoại vụ

1. Là cơ quan chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ban hành văn bản chấp thuận tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế của các tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp tổ chức trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp kiểm tra, giám sát việc tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế. Thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định trong việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.

Điều 10. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với cơ quan chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền.

Điều 11. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Phối hợp với cơ quan chủ trì trong công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về bán hàng đa cấp; Quy chế phối hợp giữa các cơ quan trong

công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với cơ quan truyền thông kịp thời công bố các hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân tham gia bán hàng đa cấp, các biến tướng của bán hàng đa cấp để cảnh báo người dân về những dấu hiệu vi phạm đối với hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với cơ quan có liên quan quản lý hoạt động quảng cáo một số mặt hàng như mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung của các tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp trên trang thông tin điện tử, mạng xã hội, thiết bị viễn thông và phương tiện phát thanh, truyền hình.

Điều 12. Công an tỉnh

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật của tổ chức, cá nhân tham gia bán hàng đa cấp trên địa bàn để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm.

2. Chỉ đạo Công an cấp huyện, cấp xã làm đầu mối, thường xuyên phối hợp với các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp tại địa phương.

Điều 13. Cục quản lý thị trường tỉnh

1. Phối hợp với cơ quan chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc thẩm quyền quy định của pháp luật.

2. Thường xuyên rà soát, chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc lĩnh vực quản lý. Thông báo, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 14. Cục Thuế tỉnh

Phối hợp cơ quan chủ trì cung cấp thông tin có liên quan đến việc kê khai, nộp, quyết toán thuế, phí lệ phí; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành

vi phạm về thuế, phí, lệ phí và các quy định khác có liên quan đến tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên

Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh tuân thủ các quy định về xác nhận, quản lý tiền ký quỹ của tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp (nếu có); đồng thời, chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc quản lý tiền ký quỹ tại các ngân hàng nhận ký quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 16. UBND cấp huyện

1. Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động bán hàng đa cấp, hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo bán hàng đa cấp trên địa bàn quản lý.

2. Phối hợp Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan đề nghị cung cấp các nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp cần thiết phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát hoạt động bán hàng đa cấp của tổ chức, cá nhân tham gia bán hàng đa cấp trên địa bàn.

3. Chủ động nắm tình hình, kịp thời phát hiện các biểu tượng hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp không đúng quy định trên địa bàn, phối hợp với lực lượng chức năng để xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định.

4. Khi tiếp nhận các thông tin liên quan đến hoạt động của tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp do Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan cung cấp, tiến hành theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động bán hàng đa cấp để kịp thời báo cáo, tham mưu công tác quản lý với cơ quan có thẩm quyền và phối hợp xử lý theo quy định.

Điều 17. UBND cấp xã

1. Phối hợp với lực lượng chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và việc cư trú của công dân trên địa bàn; khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, kịp thời chỉ đạo lực lượng Công an cấp xã đến hiện trường

kiểm tra, bảo vệ hiện trường; đồng thời báo cáo với cơ quan cấp trên trực tiếp để có phương án xử lý theo quy định.

2. Tiếp nhận thông tin, phản ánh liên quan đến hoạt động kinh doanh và các hình thức lợi dụng hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp lừa đảo, huy động vốn trái quy định của pháp luật để cung cấp cho cơ quan chủ trì hoặc cấp trên trực tiếp để xử lý theo thẩm quyền.

3. Theo dõi các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn, thông báo các hoạt động vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp để nhân dân biết và cảnh giác.

Điều 18. Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh

1. Làm đầu mối tiếp nhận thông tin cung cấp, phản ánh của người dân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, các cơ quan có liên quan, địa phương trong tiếp nhận và xác minh, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác thông tin tuyên truyền, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Các cơ quan có liên quan

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định pháp luật.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu các cơ quan có liên quan báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý

vi phạm đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp gửi Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương.

Điều 21. Giao Sở Công Thương có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc tổ chức thực hiện Quy chế này; đề xuất hình thức khen thưởng và kỷ luật nếu vi phạm pháp luật đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 22. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh các vấn đề mới, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp, theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BCA ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2015 giữa Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

hướng dẫn phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trong ngành Giáo dục;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 5 và khoản 2 Điều 14.

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“ 2. Hướng dẫn, tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú cho học sinh, sinh viên ngoại trú và quy định cụ thể các hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với học sinh, sinh viên ngoại trú.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“ 1. Thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về cư trú khi nhận học sinh thuê trọ, ở trọ; thực hiện khai báo đăng ký tạm trú đầy đủ, kịp thời, chính xác về những học sinh, sinh viên đến thuê trọ, ở trọ và những học sinh, sinh viên chấm dứt việc thuê trọ, ở trọ cho công an phường, xã, thị trấn.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 02 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch - Đầu tư, Xây dựng; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Đại học Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đặng Xuân Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 giữa Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2013 giữa Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021 và thay thế Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về quy định quản lý cấp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
QUẢN LÝ CÁP VIỄN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý cáp viễn thông bao gồm: Yêu cầu kỹ thuật, quy trình, thủ tục lắp đặt cáp viễn thông; dùng chung hạ tầng kỹ thuật và sắp xếp, chỉnh trang, ngầm hóa cáp viễn thông treo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân tham gia lập kế hoạch, đầu tư, lắp đặt, quản lý, khai thác cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cáp viễn thông: Là tên gọi chung chỉ cáp quang, cáp đồng, cáp đồng trục (*cáp truyền hình*) được dùng để truyền thông tin trong mạng viễn thông thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Cáp thuê bao: Là đoạn cáp viễn thông từ hộp cáp, tủ cáp, hồ cáp, bộ chia tín hiệu truyền hình đến thiết bị đầu cuối đặt trong nhà thuê bao.

3. Cáp treo: Là cáp viễn thông để lắp đặt trên hệ thống đường cột và các cấu trúc đỡ khác.

4. Cáp ngầm: Là cáp viễn thông được chế tạo để chôn trực tiếp trong đất hoặc đi trong hạ tầng kỹ thuật ngầm.

5. Cáp phối: Là cáp viễn thông nối giữa các tủ cáp hoặc cáp nối từ tủ cáp tới các hộp cáp. Cáp phối còn gọi là cáp ngọn hay cáp thứ cấp.

6. Cáp chính: Là đoạn cáp viễn thông từ giá đầu dây (MDF/DDF) tới tủ cáp, hộp cáp, măng sông rẽ nhánh đầu tiên. Cáp chính còn gọi là cáp gốc, cáp sơ cấp.

7. Cơ sở hạ tầng viễn thông: Là tập hợp các thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng viễn thông và các công trình viễn thông.

8. Công trình cáp viễn thông: Là các công trình sử dụng cáp viễn thông (*cáp đồng, cáp quang...*) đi treo, đi ngầm (*chôn trực tiếp hoặc đi trong hạ tầng kỹ thuật ngầm*).

9. Hạ tầng kỹ thuật đi cáp viễn thông: Bao gồm cột treo cáp và hạ tầng kỹ thuật ngầm.

10. Hạ tầng kỹ thuật ngầm (*bao gồm cống cáp, bể cáp, hào và tụy nen kỹ thuật...*): Là công trình hạ tầng kỹ thuật được xây dựng ngầm dưới mặt đất để lắp đặt cáp.

11. Măng sông cáp: Là phụ kiện dùng để nối liền cáp, bảo đảm kín nước. Măng sông cáp có nhiều hình dạng khác nhau, có hai hoặc nhiều đầu nối.

12. Tủ cáp: Một kết cấu dạng khung hộp bằng kim loại hoặc polyme kín, chống được nước mưa, là nơi kết nối giữa cáp chính và cáp phối.

13. Hộp cáp: Một kết cấu dạng hộp, nhỏ bằng kim loại hoặc polyme kín, chống được nước mưa, trong đó có các phiên nối dây, dùng để nối cáp phối với cáp thuê bao.

14. Cột treo cáp: Là cột bằng thép hoặc bê tông cốt thép dùng để treo cáp viễn thông.

15. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung: Là các công trình xây dựng để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống bao gồm: Cột ăng ten; cột treo cáp; cống cáp; hào và tụy nen kỹ thuật; đường đô thị; đường hầm bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; cầu đường bộ và cầu đường sắt.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý cáp viễn thông

1. Việc lập kế hoạch và đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác cáp viễn thông phải phù hợp với quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thái Nguyên, quy hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, đúng với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị.

2. Ưu tiên và tạo điều kiện trong việc dùng chung cáp viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đi cáp viễn thông, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật đi ngầm cáp viễn thông.

3. Khuyến khích các nhà khai thác dịch vụ dùng chung cáp viễn thông. Từng bước xây dựng lộ trình ngầm hóa cáp viễn thông tại các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu di tích lịch sử nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường và mỹ quan đô thị.

4. Khi phát triển mạng lưới viễn thông tại các tuyến đường mới trong khu đô thị, khu dân cư mới phải thực hiện xây dựng ngầm 100% mạng cáp, tuân thủ nguyên tắc an toàn và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Chương II

ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH CÁP VIỄN THÔNG

Điều 5. Điều kiện lắp đặt đối với cáp treo

1. Cáp viễn thông đi treo phải thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông QCVN 33:2019/BTTTT (*sau đây gọi tắt là Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT*) ban hành theo Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Cáp viễn thông không được kéo treo trong các trường hợp sau:

a) Cắm treo mới cáp viễn thông những tuyến đường Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quy hoạch ngầm hóa.

b) Dung lượng cáp viễn thông hiện có của chủ sở hữu trên các tuyến đường vẫn còn đáp ứng khả năng phát triển dịch vụ hoặc nhu cầu sử dụng. Tổng số lượng cáp của một doanh nghiệp, một tổ chức treo trên một tuyến vượt quá 04 sợi cáp.

c) Vượt đường giao thông có độ rộng lớn hơn 70 m và các đường trọng điểm theo quy định của tỉnh Thái Nguyên.

d) Chưa có thỏa thuận dùng chung với đơn vị quản lý, sở hữu cột treo cáp.

đ) Các đoạn hoặc tuyến đường có khoảng cách giữa các cột treo cáp lớn hơn 70 m.

e) Không được treo cáp tại các tuyến đường mới tại các khu dân cư, đô thị.

Điều 6. Yêu cầu kỹ thuật đối với cáp trong cống bê, cáp chôn trực tiếp và cáp trong đường hầm

1. Cáp viễn thông trong cống bê, cáp chôn trực tiếp và cáp trong đường hầm phải được lắp đặt tuân thủ yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.

2. Không được đi cáp viễn thông ngầm trong lòng mương, cống thoát nước. Trong quá trình thi công không được làm ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng và cây xanh hiện có.

Điều 7. Yêu cầu kỹ thuật đối với tủ cáp, hộp cáp, măng sông, bộ chia tín hiệu

Tủ cáp, hộp cáp phải được lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn QCVN 33: 2019/BTTTT.

Điều 8. Yêu cầu kỹ thuật đối với cáp thuê bao

1. Cáp thuê bao (*treo hoặc ngầm*) phải được lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn QCVN 33: 2019/BTTTT.

2. Cáp thuê bao nổi phải kéo thẳng, bó gọn với độ cao như cáp chính. Độ dài cáp thuê bao không quá 200m ở địa bàn phường, thị trấn; không quá 500m ở địa bàn các xã.

3. Mỗi chủ sở hữu đi không quá 05 sợi cáp thuê bao trên cùng một tuyến, trường hợp nhiều hơn 05 sợi cáp thuê bao phải thay các sợi cáp này bằng cáp có dung lượng lớn hơn.

**Chương III
LẬP KẾ HOẠCH
VÀ TỔ CHỨC LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG****Điều 9. Xây dựng kế hoạch lắp đặt cáp viễn thông**

1. Các đơn vị viễn thông có trách nhiệm xây dựng kế hoạch lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông hàng quý. Các doanh nghiệp viễn thông khi lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông phải gửi kế hoạch lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông hàng quý cho Sở Thông tin và Truyền thông địa phương để quản lý, theo dõi.

2. Thời gian gửi kế hoạch lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông trước ngày 15 của tháng liền kề trước quý.

3. Nội dung kế hoạch bao gồm: Tên tuyến cáp, loại cáp, điểm đầu, điểm cuối, dự kiến thời gian lắp đặt.

4. Trước khi lắp đặt cáp viễn thông, doanh nghiệp viễn thông gửi thông báo trước 7 ngày về bản vẽ thiết kế tổng thể và chi tiết về tuyến cáp viễn thông đến Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện có tuyến cáp đi qua để theo dõi và quản lý.

Điều 10. Kiểm tra, giám sát việc lắp đặt cáp viễn thông

1. Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra việc lắp đặt cáp viễn thông tại các quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến phố chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra việc lắp đặt cáp viễn thông tại các khu vực còn lại.

Chương IV

SẮP XẾP, CHỈNH TRANG VÀ HẠ NGÀM CÁP VIỄN THÔNG

Điều 11. Nội dung sắp xếp, chỉnh trang, ngầm hóa cáp viễn thông treo hiện có

1. Thu hồi, sắp xếp, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông phải tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.

2. Các chủ sở hữu cáp viễn thông rà soát, thống kê cáp hiện có.

3. Thay thế nhiều cáp thuê bao bằng cáp có dung lượng lớn.

4. Gia cố, chỉnh sửa, thay thế cột, tủ cáp, hộp cáp kém chất lượng hoặc không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ quan đô thị.

5. Kéo căng, bó gọn cáp viễn thông treo.

6. Treo thẻ sở hữu cáp và thẻ báo độ cao cáp.

7. Từng bước ngầm hóa cáp viễn thông treo hiện có.

Điều 12. Triển khai sắp xếp, chỉnh trang cáp viễn thông treo hiện có

1. Việc sắp xếp, chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp viễn thông thực hiện đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông và các quy định hiện hành và Kế hoạch chỉnh trang, bó gọn cáp viễn thông treo do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo từng thời kỳ.

2. Căn cứ theo Kế hoạch chỉnh trang sắp xếp cáp viễn thông của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, các đơn vị quản lý, sở hữu cột treo cáp và chủ sở hữu cáp viễn thông có trách nhiệm tổ chức triển khai theo Kế hoạch.

3. Cáp viễn thông và các thành phần liên quan công trình cáp viễn thông không sử dụng, không xác định được chủ sở hữu, xây dựng sai quy định hoặc không được triển khai sắp xếp, chỉnh trang và hạ ngầm đúng thời gian sẽ bị thu hồi và xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Điều 13. Triển khai hạ ngầm cáp viễn thông hiện có

1. Các đơn vị quản lý, sở hữu cột treo cáp và chủ sở hữu cáp viễn thông rà soát, xây dựng phương án hạ ngầm cáp viễn thông treo (*cả cáp thuê bao*) và trình các cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

2. Trên cơ sở lộ trình hạ ngầm cáp viễn thông do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành hoặc đề xuất của các chủ sở hữu, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì lựa chọn phương án hạ ngầm cáp viễn thông cho từng tuyến đường, lấy ý kiến của Sở Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng và UBND các huyện, thành phố, thị xã về xây dựng hạ tầng kỹ thuật đi ngầm để hạ ngầm cáp viễn thông hiện có.

3. Sau 30 (*ba mươi*) ngày kể từ ngày hạ tầng kỹ thuật đi ngầm hoàn thành, tất cả cáp viễn thông phải được ngầm hóa.

Điều 14. Quy định quản lý cáp viễn thông sau khi chỉnh trang, sắp xếp, làm gọn cáp viễn thông đi treo

1. Đơn vị quản lý, sở hữu cột treo cáp trên các tuyến đường đã được thực hiện chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp viễn thông treo có trách nhiệm:

a) Thường xuyên kiểm tra, rà soát các đơn vị treo cáp không đúng quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên các tuyến đường đã thực hiện chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp viễn thông treo.

b) Chủ động thông báo và phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xử lý các đơn vị treo cáp vi phạm quy định này.

2. Đối với các trường hợp treo cáp viễn thông ngoài bó cáp hoặc ngoài vòng treo trên các tuyến đường đã thực hiện chỉnh trang, làm gọn, Sở Thông tin

và Truyền thông có trách nhiệm thông báo và yêu cầu chủ sở hữu cáp viễn thông và các đơn vị liên quan cắt bỏ, tiêu hủy số cáp nói trên; chủ sở hữu cáp viễn thông chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu hồi cáp đã bị cắt bỏ và khắc phục hệ thống thông tin liên lạc của đơn vị mình.

Điều 15. Về việc xử lý đối với công trình cáp viễn thông hư hỏng

1. Khi cáp viễn thông đứt hoặc tử cáp, hộp cáp, công, bể, cột bị hư hỏng, chủ sở hữu phải có mặt kịp thời để phối hợp xử lý tạm thời nhằm đảm bảo an toàn giao thông và thông tin.

2. Khi cáp viễn thông đi treo qua đường bị đứt, hoặc gãy cột, chủ sở hữu cáp, cột có trách nhiệm trồng cột mới (*nếu cột bị gãy*) hoặc kéo dây gia cường để treo tạm không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường. Trong vòng 2 (hai) ngày khi có sự cố, chủ sở hữu cáp phối hợp với đơn vị quản lý cột có phương án và triển khai chỉnh trang gọn cáp viễn thông.

3. Đối với các trường hợp di dời công trình dùng chung cáp viễn thông (cột công bể), chủ sở hữu công trình dùng chung cáp viễn thông có trách nhiệm thông báo đến các đơn vị có sử dụng chung trước thời gian di dời ít nhất 07 (*bảy*) ngày. Chủ sở hữu công trình dùng chung có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý cáp viễn thông trong trường hợp đơn vị sử dụng chung không phối hợp di dời đồng bộ.

4. Các đơn vị quản lý, sở hữu cột treo cáp và các đơn vị sử dụng cột treo cáp phải thiết lập đường dây nóng 24/24 (*cung cấp: danh sách cán bộ phụ trách, các số điện thoại liên lạc*) và báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông. Khi có sự cố cũng như các tình huống khẩn cấp, các bên phải phối hợp khắc phục, bảo đảm an toàn, mỹ quan đô thị, vệ sinh môi trường.

Chương V TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 16. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành kế hoạch sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa cáp viễn thông và đơn vị chủ trì triển khai thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát việc lắp đặt cáp viễn thông.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc tháo dỡ, thu hồi cáp treo không đúng quy định, bị hỏng, không còn sử dụng.

Điều 17. Sở Giao thông Vận tải

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc rà soát, đối chiếu với quy hoạch phát triển giao thông đường bộ của các tuyến đường do Sở quản lý trên địa bàn tỉnh; đồng thời phối hợp triển khai sắp xếp, chỉnh trang cáp viễn thông đi treo hiện có, tạo điều kiện tốt nhất để kịp thời ngầm hóa các đoạn cáp viễn thông gây mất an toàn giao thông và mỹ quan đô thị.

Điều 18. Sở Xây dựng

1. Quản lý quy hoạch và quản lý xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại đảm bảo các yêu cầu quy hoạch về hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định. Khi quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, các khu đô thị, khu thương mại, khu dân cư phải kèm theo quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đi cáp viễn thông như đường cống, bể, hào, hầm, tuynel kỹ thuật, cột treo cáp.

2. Thực hiện quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong đó có cáp viễn thông theo quy định về quản lý sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật.

3. Chỉ đạo các đơn vị quản lý đô thị (*chiếu sáng*) cùng với các doanh nghiệp viễn thông thuê hạ tầng treo cáp triển khai sắp xếp, chỉnh trang các tuyến cáp viễn thông treo hiện có trên hệ thống cột điện chiếu sáng đúng các yêu cầu kỹ thuật và Quy định này. Cắt tỉa cành cây xanh để phục vụ việc sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa cáp viễn thông đi treo hiện có.

Điều 19. Sở Công Thương

Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra và xử phạt các hành vi vi phạm đối với hạ tầng cáp viễn thông vi phạm hành lang an toàn lưới điện trên địa bàn tỉnh.

Điều 20. Sở Tài chính

Hàng năm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng dự toán kinh phí phục vụ cho việc chỉnh trang cáp viễn thông, thu hồi cáp treo bị hỏng, cáp viễn thông treo không sử dụng, treo không đúng quy định.

Điều 21. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chủ trì và phối hợp kiểm tra, giám sát việc lắp đặt cáp viễn thông trên địa bàn theo phân cấp.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thanh tra, kiểm tra xử lý các trường hợp cáp viễn thông gây mất an toàn, mỹ quan đô thị; xử phạt đối với các hành vi vi phạm đối với việc lắp đặt cáp viễn thông vi phạm các quy định trên địa bàn.

3. Hàng năm có kế hoạch tỉa cành cây xanh trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý để phòng chống, khắc phục thiên tai và phục vụ việc sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa cáp viễn thông đi treo hiện có.

4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất các tuyến đường thuộc quyền quản lý cần chỉnh trang hàng năm.

Điều 22. Các đơn vị quản lý hệ thống cột để lắp đặt cáp viễn thông

1. Quản lý, bảo trì hệ thống cột do đơn vị quản lý, có kế hoạch duy tu hệ thống cột, cải tạo và lắp đặt xà đỡ để đỡ các cáp viễn thông đi treo; thống kê các cột không đảm bảo an toàn và thông báo cho các đơn vị sở hữu cáp viễn thông đi treo phối hợp xử lý, có biện pháp di chuyển, bổ sung cột cho phù hợp và đảm bảo an toàn. Thay thế cột cũ không đủ khả năng chịu lực, không đảm bảo mỹ quan.

2. Có trách nhiệm lập hồ sơ quản lý các tuyến cột điện có treo cáp viễn thông gồm các nội dung: Đơn vị thuê cột; chủng loại và số lượng từng loại cáp treo trên cột; điểm đầu - điểm cuối của tuyến đường đã thỏa thuận; số và ngày ký hợp đồng thuê cột.

3. Phối hợp với đơn vị có cáp viễn thông đi treo trên cột để cải tạo, sắp xếp các cáp viễn thông theo kế hoạch.

4. Tổ chức kiểm tra, phát hiện sự cố cột, các tình huống khẩn cấp, đơn vị quản lý cột phải chủ động khắc phục, phối hợp với các đơn vị cáp viễn thông đi treo để đảm bảo an toàn.

5. Thông báo, phối hợp với các cơ quan liên quan tháo dỡ cáp viễn thông không xác định chủ sở hữu hoặc treo không đúng quy định trên cột treo cáp.

6. Thỏa thuận việc sử dụng cột đôi với các đơn vị quản lý cáp viễn thông đi treo trên cột theo hợp đồng.

Điều 23. Các đơn vị sở hữu cáp viễn thông hoặc hạ tầng kỹ thuật đi cáp viễn thông

1. Đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Triển khai sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa các tuyến cáp viễn thông đúng Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí phục vụ cho việc chỉnh trang cáp viễn thông, thu hồi cáp treo bị hỏng, cáp treo không sử dụng, cáp treo không đúng quy định.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét, điều chỉnh Quy định cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 479/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phổ Yên (đợt 16)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phổ Yên;

Xét đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình ngày 25 tháng 01 năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 78/TTr-STNMT ngày 05 tháng 02 năm 2021 về việc đề nghị cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Yên Bình, tại thị xã Phổ Yên (đợt 16),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình thuê (đợt 16) diện tích 13.829,5 m² đất (đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng

tầng Khu Công nghiệp Yên Bình tại xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 19 tháng 4 năm 2067.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Vị trí, ranh giới khu đất xác định tại bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý), thuộc tờ bản đồ địa chính số 29, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 27/01/2021.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND thị xã Phổ Yên, UBND xã Hồng Tiến, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình theo quy định;
- Chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Trưởng Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND xã Hồng Tiến, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục**DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH
THUÊ ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP YÊN BÌNH, TẠI THỊ XÃ PHỔ YÊN (ĐỢT 16)***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 479/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Bản trích đo địa chính		Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa		
1	7	211	29	766	588,0	
2	7	213	29	766	465,3	
3	7	212	29	766	641,2	
4	7	196	29	890	233,0	
5	7	193	29	888	238,9	
6	7	58	29	765+722	2.224,6	
7	7	84	29	765	488,6	
8	7	76	29		114,0	
9	7	74	29		108,4	
10	7	73	29	763	110,1	
11	7	77	29	764	213,2	
12	7	79	29	882	299,4	
13	7	215	29		20,0	
14	7	205	29	885	601,7	
15	7	194	29	887	630,5	
16	7	195	29	889	383,9	
17	7	85	29	880	440,4	

STT	Bản trích đo địa chính		Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa		
18	7	83	29	880	1.014,5	
19	7	81	29	881	282,2	
20	7	82	29	884	679,9	
21	7	91	29	878	484,3	
22	7	80	29	883	477,6	
23	7	189	29		1.069,6	
24	7	206	29		1.782,1	
25	7	191	29	758	238,1	
	Tổng cộng				13.829,5	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 578/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-BVHTTDL ngày 04/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 08 thủ tục hành chính lĩnh vực du lịch được công bố tại Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC DU LỊCH THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 578/QĐ-UBND
 ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh					
1	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>- Phí thẩm định: 1.500.000 đồng/giấy phép (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021).</p>	<p>1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>2. Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>3. Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>4. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>5. Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu,</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>6. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021.
2	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.	<p><i>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i></p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>- Phí thẩm định: 750.000 đồng/giấy phép (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021)</p>	<p>1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>2. Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>3. Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>4. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020.</p> <p>5. Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>dịch vụ lữ hành nội địa; phí thăm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>6. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021.</p>
3	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch	05 ngày làm việc kể từ ngày	<i>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết</i>	- Phí thăm định: 1.000.000 đồng/	1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	vụ xử hành nội địa	nhận được hồ sơ hợp lệ.	<p>TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	giấy phép (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021)	<p>tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>2. Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>3. Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>4. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020.</p> <p>5. Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>6. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021.</p>
4	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra.	<p>- <i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i></p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái</p>	<p>- Phí thẩm định: 100.000 đồng/thẻ (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có</p>	<p>1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>2. Thông tư số</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			<p>Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021)</p>	<p>06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>3. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>4. Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>5. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021.
5	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>- Phí thẩm định: 325.000 đồng/thẻ (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021)</p>	<p>1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>2. Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>3. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020.</p> <p>4. Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch;</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>5. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021</p>
6	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành</p>	<p>- Phí thẩm định: 325.000 đồng/thẻ (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày</p>	<p>1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			<p>chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021)</p>	<p>2. Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>3. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>4. Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>5. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021.
7	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>- Phí thẩm định: 325.000 đồng/thẻ (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021)</p>	<p>1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>2. Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018.</p> <p>3. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>4. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021</p>
8	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<i>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i>	- Phí thẩm định: + 325.000 đồng/ thẻ hướng dẫn viên du lịch	1. Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>quốc tế hoặc thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021)</p> <p>+ 100.000 đồng/ thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021)</p>	<p>tháng 01 năm 2018.</p> <p>2. Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>3. Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018.</p> <p>4. Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>5. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021</p>

Phụ lục II**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 578/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (Thứ tự số: 103, 104, 105, 110, 117, 118, 119, 120 tại điểm 3.1, Mục III, Phần I, Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021)			
1	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	<p>1. Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021.</p> <p>2. Quyết định số 631/QĐ-BVHTTDL ngày 4/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>
2	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		
3	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa		
4	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm		
5	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế		
6	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa		
7	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa		
8	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 582/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư, chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án: Điểm dân cư nông thôn xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 263/TTr-SKHĐT ngày 03/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư, chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án: Điểm dân cư nông thôn xóm Cao Trăng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên.

Lý do: Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Gia Thái Nguyên quyết định trả lại dự án và không ký kết hợp đồng thực hiện dự án tại Văn bản số 27/CV-CT ngày 14/7/2020 (*hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư, chấm dứt hiệu lực pháp lý theo quy định tại khoản 6 Điều 58 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Gia Thái Nguyên tập hợp hồ sơ, các tài liệu có liên quan đến dự án, bàn giao cho UBND thành phố Thái Nguyên quản lý theo quy định.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan hướng dẫn Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Gia Thái Nguyên thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định.

3. Giao Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Thái Nguyên và các đơn vị liên quan thu hồi, hủy bỏ hoặc tham mưu, đề xuất UBND tỉnh thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp luật các văn bản liên quan đến dự án theo chức năng, nhiệm vụ được phân công (nếu có).

4. Giao UBND thành phố Thái Nguyên rà soát các thủ tục pháp lý với Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Gia Thái Nguyên trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, trách nhiệm thực hiện về các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên đối với các chi phí trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư theo quy định. Rà soát các thủ tục để tổ chức lựa chọn lại nhà đầu tư thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Gia Thái Nguyên và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 583/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hiệu lực pháp lý, thu hồi Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh, chấm dứt hoạt động dự án Khu dân cư mới Đồng Khốc, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên của Công ty cổ phần phát triển xây dựng 199 (nay là Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư MCC)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 335/TTr-SKHĐT ngày 17/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hiệu lực pháp lý, thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư số 251/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh, chấm dứt hoạt động dự án Khu dân cư mới Đồng Khốc, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên của Công ty cổ phần phát triển xây dựng 199 (nay là Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư MCC).

Lý do: Theo nội dung thống nhất tại Biên bản họp liên ngành ngày 01/02/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ngành có liên quan, UBND huyện Đại Từ và Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư MCC.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư MCC nộp bản chính và bản sao (nếu có) Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Thái

Nguyên về Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư. Đồng thời, yêu cầu Công ty chấm dứt toàn bộ các hoạt động có liên quan đến dự án.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan và Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư MCC thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án theo quy định.

3. Giao Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Đại Từ và các đơn vị liên quan thu hồi, hủy bỏ hoặc tham mưu, đề xuất UBND tỉnh thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp luật các văn bản liên quan đến dự án theo chức năng, nhiệm vụ được phân công (nếu có).

4. Giao UBND huyện Đại Từ có trách nhiệm thông báo cho nhân dân trong vùng dự án về việc chấm dứt hoạt động của dự án, chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư; đồng thời giải quyết các vấn đề có liên quan đến dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư MCC và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 618/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất của Nhà máy Z131/Tổng cục công nghiệp quốc phòng, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo quy hoạch tại xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Công văn số 1755/TTg-CN ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt trước phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của Trường thủ công nghệ (cơ sở cũ) do Nhà máy Z131/TCCNQP quản lý;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 112/TTr-STNMT ngày 10 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất và giao đất

1. Thu hồi diện tích 310.503,0 m² đất tại xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên do Nhà máy Z131/Tổng cục Công nghiệp quốc phòng quản lý.

2. Giao diện tích 310.503,0 m² đất thu hồi tại Khoản 1 Điều này cho Trung

tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản trích lục bản đồ địa chính, tờ bản đồ số 22, 23, 28, xã Hồng Tiên, thị xã Phổ Yên, tỷ lệ 1:2000, do Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 24 tháng 02 năm 2021.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Phổ Yên, UBND xã Hồng Tiên, Nhà máy Z131/Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới thu hồi và giao đất trên thực địa;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND xã Hồng Tiên, Giám đốc Nhà máy Z131/Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục.**DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI CỦA NHÀ MÁY Z131
TẠI XÃ HỒNG TIẾN, THỊ XÃ PHỔ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 618/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích (m ²)
	Số tờ	Số thửa	
1	22	10	73.955,2
2	22	120	1.307,2
3	22	134	54.403,3
4	22	160	8.556,8
5	22	252	14.245,2
6	22	83	57.795,1
7	23	105	88.175,4
8	23	6	6.212,4
9	28	125	73,7
10	28	187	5.778,7
Tổng diện tích			310.503,0

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn